

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 433/2025/DS-PT
Ngày: 07-8-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và góp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Nam.

Các Thẩm phán: bà Dương Thuý Hằng;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Bùi Quốc Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại cơ sở 2 Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 375/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1993. Cư trú tại: Số B, khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là: Số B, khu phố A, xã B, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Lê Thị D, sinh năm 1974; cư trú tại: Nhà số D, đường số A - T, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là: Nhà số D, đường số A - T, khu phố B, phường B, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

2. Bị đơn: chị Lê Thị Hồng S, sinh năm 1995. Cư trú tại: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là: ấp L, xã L, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Võ Đức T1, sinh năm 1977. Cư trú tại: 114 Lô A, cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay

là: 114 Lô A, cư xá T, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Văn bản ủy quyền ngày 03/01/2025; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Lê Mộng H, sinh năm 1995. Cư trú tại: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là: ấp L, xã L, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

-*Người kháng cáo:* chị Lê Thị Hồng S là bị đơn và anh Lê Mộng H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị D trình bày:

Chị Phạm Thị Hồng T và chị Lê Thị Hồng S có mối quan hệ bạn bè lâu năm, có các giao dịch về vay tiền và tham gia hội của nhau. Chị T thường xuyên làm chủ nhiều dây hội và cho vay. Chị S có tham gia nhiều dây hội do chị T làm chủ hội. Đến ngày 22/4/2024 hai bên chốt nợ, theo đó chị S có nợ tiền hội là 100.000.000 đồng, tiền vay là 500.000.000 đồng. Chị T đến nhà chị S để yêu cầu chốt nợ, chị S tự đánh máy và ký tên vào “02 Giấy nhận tiền hội” ghi ngày 22/4/2024. Việc giấy xác nhận tiền hội chỉ có chị S ký tên bởi vì giấy là do chị S tự đánh máy ký tên và đưa cho chị T giữ nên không cần phải có chữ ký của chị T.

Vào ngày 31/8/2024, chị T và chị S có cuộc trao đổi qua điện thoại với nội dung chị S đề nghị trả từ 10.000.000 – 15.000.000 đồng/tháng nhưng chị T không đồng ý và yêu cầu chị S trả 50.000.000 đồng/tháng. Nội dung cuộc trao đổi này chị T có ghi âm và nộp cho Tòa án.

Sau khi chốt nợ chị T đã nhiều lần yêu cầu nhưng chị S không trả nên ngày 28/9/2024 chị T đến nhà chị S yêu cầu trả nợ, hai bên có xảy ra xô xát, Công an xã L thụ lý giải quyết. Việc Công an thụ lý giải quyết là đối với vụ việc khác không liên quan đến tranh chấp dân sự này.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị S, anh H có nghĩa vụ trả 600.000.000 đồng tiền nợ hội và nợ vay. Yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng đối với lãi trong hạn và 1.5% tháng đối với lãi quá hạn.

Bị đơn chị Lê Thị Hồng S và người đại diện theo ủy quyền của chị S là ông Võ Đức T1 trình bày:

Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án, chờ kết quả giải quyết của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh T; không có ý kiến đối với “02 Giấy xác nhận tiền hội” ghi ngày 22/4/2024 bởi vì bị đơn đã tố cáo nguyên đơn có hành vi cưỡng đoạt tài sản thông qua “02 Giấy xác nhận tiền hội” có cùng nội dung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Hồng T đối với chị Lê Thị Hồng S và anh Lê Mộng H.

Buộc chị Lê Thị Hồng S và anh Lê Mộng H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền 700.200.000 (bảy trăm triệu hai trăm nghìn) đồng. Trong đó nợ gốc 600.000.000 đồng, lãi trong hạn 36.000.000 đồng, lãi quá hạn 64.200.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2025 bị đơn chị Lê Thị Hồng S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Mộng H kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên tòa để đương sự cung cấp thêm chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2025 bị đơn chị Lê Thị Hồng S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Mộng H kháng cáo. Qua xem xét, Đơn kháng cáo của chị Lê Thị Hồng S, anh Lê Mộng H kháng cáo trong thời hạn luật định và hợp pháp theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: anh Lê Mộng H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, tuy nhiên anh H là chồng của chị S và chị S có người đại diện có mặt tại phiên tòa hơn nữa nội dung kháng cáo của anh Hoàng T2 với nội dung kháng cáo của chị S nên Hội đồng xét xử không đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh H mà xem xét nội dung kháng cáo của anh H cùng với nội dung kháng cáo của chị S để giải quyết dứt điểm vụ án. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xin hoãn phiên tòa để giám định phai (file) ghi âm và giám định

chữ ký của chị S trong 02 giấy xác nhận tiền nợ hui. Tuy nhiên phai ghi âm không phải là nguồn chứng cứ duy nhất trong vụ án vì phai ghi âm đó có sau khi chị S đã ký giấy nhận nợ nên không cần thiết phải giám định. Còn 02 giấy nhận nợ tại cấp sơ thẩm cũng như quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị đơn không yêu cầu và không có ý kiến gì về giấy nợ đó người đại diện theo ủy quyền của chị S cho rằng chị S ký là do chị T ép buộc ký nên không cần thiết phải giám định. Tại cấp sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng đã nhiều lần tới Tòa nhưng không thực hiện quyền cung cấp, tiếp cận công khai chứng cứ. Tại cấp phúc thẩm phiên tòa đã được hoãn, thay đổi xét xử nhiều lần phía bị đơn không có ý kiến gì về giấy nợ đề ngày 22/4/2024 nên không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa cũng như dừng phiên tòa như đề nghị của đại diện của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát vì tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định đương sự phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ nếu không cung cấp được thì phải chịu hậu quả của việc không cung cấp được chứng cứ.

[2] Nội dung vụ án: Chị Phạm Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị Hồng S, anh Lê Mộng Hoàng liên Đ trả nợ 100.000.000 đồng tiền hui và 500.000.000 đồng tiền vay. Căn cứ của yêu cầu khởi kiện là 02 “Giấy xác nhận tiền hui” cùng ngày 22/4/2024, người xác nhận nợ ký và ghi họ tên Lê Thị Hồng S; file ghi âm nguyên đơn cung cấp về cuộc nói chuyện giữa chị S, chị T và mẹ chị S. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng, việc nguyên đơn đến nhà bị đơn ép buộc bị đơn ký 02 giấy xác nhận có dấu hiệu của hành vi cưỡng đoạt tài sản, bị đơn đã tố cáo hành vi này đến cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh T, đang trong quá trình giải quyết nên đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị Hồng S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, các bên đương sự khai nhận thống nhất: chị Lê Thị Hồng S có nợ tiền hui và tiền vay của chị Phạm Thị Hồng T là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng và sau khi chốt nợ thống nhất giữa hai bên thì chị S tự đánh máy nội dung và ký tên. Trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện có nội dung cuộc điện thoại và tin nhắn giữa chị T và chị S có thừa nhận còn nợ tiền chị T 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

[3.2] Người đại diện cho bị đơn anh Võ Đức T1 cho rằng việc chị S ký vào 02 giấy nhận nợ đó là do chị T ép buộc và công an đã thụ lý giải quyết. Tuy nhiên chị T ký hai giấy nhận nợ ngày 22/4/2024, nhưng sau đó chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên đến ngày 28/9/2024 chị T mới xảy ra xô xát giữa các bên và công an thụ lý giải quyết, nên việc nại ra của anh Q là không có căn cứ.

[3.3] Căn cứ vào 02 Giấy xác nhận tiền hui ngày 22/4/2024 do nguyên đơn cung cấp, thể hiện chỉ có chị Lê Thị Hồng S ký tên, bên chủ nợ là chị Phạm Thị Hồng T không có ký tên vào tờ giấy xác nhận tiền hui, nên không có căn cứ cho rằng bà T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản hay cưỡng đoạt tài sản của bà S. Trong quá trình giải quyết vụ án bà S cũng không có căn cứ nào chứng

minh rằng mình bị lừa đảo hay cưỡng đoạt tài sản.

[3.4] Việc người đại diện cho bị đơn và người liên quan cho rằng đối với “02 Giấy xác nhận tiền hui” ghi ngày 22/4/2024 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và hành vi cưỡng đoạt tài sản và đã tố cáo đến cơ quan công an và đề nghị Tòa án huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh là không có cơ sở chấp nhận.

[3.5] Chị Lê Thị Hồng S thực tế còn nợ chị Phạm Thị Hồng T là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng nhưng không thanh toán là đã vi phạm nghĩa vụ của người có nghĩa vụ. Nên chị Phạm Thị Hồng T khởi kiện là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của anh Lê Mộng H, thấy rằng: qua xác minh chị S và anh H đăng ký kết hôn vào năm 2018 (số 38/2018) tại UBND xã L, huyện B. Chị S, anh H sống chung nhà với cha mẹ anh H tại tổ B, ấp L, xã L, huyện B. Các giao dịch phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mặc dù chỉ có chị S ký tên vào các Giấy xác nhận tiền hui và anh H đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh H không đến tòa trình bày ý kiến. Tòa án đã tổng đạt thông báo nội dung phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải trong đó có thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh H không có ý kiến phản hồi. Do đó, có căn cứ về việc chị S tham gia hui, vay tiền để kinh doanh, chi tiêu phục vụ đời sống gia đình nên yêu cầu buộc anh H có nghĩa vụ liên đới là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H và chị S có trách nhiệm liên đới trả cho chị T tổng số tiền 700.200.000 (bảy trăm triệu hai trăm nghìn) đồng (bao gồm: 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng tiền gốc và 100.200.000 đồng tiền lãi) nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Hồng T đối với chị Lê Thị Hồng S và anh Lê Mộng H. Buộc chị Lê Thị Hồng S và anh Lê Mộng H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền 700.200.000 (bảy trăm triệu hai trăm nghìn) đồng. Trong đó nợ gốc 600.000.000 đồng, lãi trong hạn 36.000.000 đồng, lãi quá hạn 64.200.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Chị Lê Thị Hồng S, anh Lê Mộng H kháng cáo nhưng không cung cấp thêm những chứng cứ hay tình tiết nào khác, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Hồng S, anh Lê Mộng H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên chị Lê Thị Hồng S, anh Lê Mộng H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Hồng S và anh Lê Mộng H.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Hồng T đối với chị Lê Thị Hồng S và anh Lê Mộng H. Buộc chị Lê Thị Hồng S và anh Lê Mộng H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền 700.200.000 (bảy trăm triệu hai trăm nghìn) đồng. Trong đó nợ gốc 600.000.000 đồng, lãi trong hạn 36.000.000 đồng, lãi quá hạn 64.200.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Hồng S, anh Lê Mộng H cùng phải chịu 32.008.000 (ba mươi hai triệu không trăm lẻ tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Phạm Thị Hồng T 14.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0012492 ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Lê Thị Hồng S và anh Lê Mộng H mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí của chị S, anh H đã nộp theo biên lai thu số 0012792 và biên lai thu số 0012793 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Chị S và anh H đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND khu vực 12 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP TAND tỉnh;
- Lưu tập án DSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam